



yīn yù

阴郁

adjective · gloomy; somber; sullen

Example Sentences

Jīn tiān tiān qì yīn yù

今天天气阴郁。

The weather is gloomy today.

Tā zuì jìn xīn qíng yīn yù bù ài shuō huà

他最近心情阴郁，不爱说话。

He has been feeling gloomy lately and doesn't like to talk.

Yīn yù de tiān kōng ràng rén gǎn dào yā yì

阴郁的天空让人感到压抑。

The somber sky makes people feel oppressed.

Trace each character, then write the word on your own.

阴 阴 阴 阴 阴 阴 阴 阴 阴

郁 郁 郁 郁 郁 郁 郁 郁 郁 郁 郁